

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Văn Phòng Công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 26

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.876.363.427.037	1.658.296.795.185
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	467.641.058.672	164.109.866.435
1. Tiền	111		46.741.058.672	46.857.066.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		420.900.000.000	117.252.800.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	131.910.981.000	20.689.928.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		134.761.430.622	23.585.287.362
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	1.128.298.896.442	1.244.266.400.807
1. Phải thu khách hàng	131		824.909.791.516	782.771.739.275
2. Trả trước cho người bán	132		33.589.034.809	14.225.325.655
3. Các khoản phải thu khác	135		278.623.854.885	457.095.358.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.823.784.768)	(9.826.022.997)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		122.722.805.405	181.220.986.722
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.066.776.893	183.311.396.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.343.971.488)	(2.090.410.018)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	25.789.685.518	48.009.613.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.389.426.452	14.357.254.105
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1.047.588.991	21.588.969.041
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.352.670.075	12.063.390.075
B. Tài sản dài hạn	200		558.919.175.451	596.662.739.985
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		116.186.492.444	156.259.978.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	47.061.721.441	83.255.553.844
- Nguyên giá	222		75.331.579.185	107.862.248.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.269.857.744)	(24.606.695.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	31.213.396.087	33.645.608.765
- Nguyên giá	225		38.915.402.909	38.915.402.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.702.006.822)	(5.269.794.144)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	37.911.374.916	39.358.815.892
- Nguyên giá	228		38.403.719.151	39.778.679.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(492.344.235)	(419.863.259)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		3.787.418.289	-
1. Nguyên giá	241		3.787.418.289	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	428.253.992.958	429.109.981.316
1. Đầu tư vào công ty con	251		346.346.000.000	346.346.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.390.000.000	43.390.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.970.767.544	76.970.767.544
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(38.452.774.586)	(37.596.786.228)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	10.691.271.760	11.292.780.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.878.011.235	1.908.138.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.811.782.882	6.383.164.017
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.001.477.643	3.001.477.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.435.282.602.488	2.254.959.535.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		1.884.504.842.343	1.708.079.805.792
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	1.854.787.949.630	1.656.738.215.196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.128.807.841.036	771.168.031.005
2. Phải trả người bán	312		647.421.901.461	857.936.371.558
3. Người mua trả tiền trước	313		26.449.728.438	7.472.608.293
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		159.474.542	262.114.003
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		629.041.862	639.901.565
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		47.224.636.187	12.347.312.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.095.326.104	6.911.876.060
II. Nợ dài hạn	330	V.12	29.716.892.713	51.341.590.596
1. Vay và nợ dài hạn	334		25.345.025.535	51.255.846.641
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		144.564.166	85.743.955
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.227.303.012	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	550.777.760.145	546.879.729.378
I. Vốn chủ sở hữu	410		550.777.760.145	546.879.729.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		74.960.097.238	74.960.097.238
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.417.791.134	15.417.791.134
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.826.984.413	7.928.953.646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.435.282.602.488	2.254.959.535.170

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	187.223.826
5. Ngoại tệ các loại - USD	205.887,89	328,201.55

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Hồng Phúc

Người lập biểu

 

Đỗ Đoàn Thành Công

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh 

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.922.515.617.869	2.034.022.188.480	3.299.121.395.962	4.135.650.811.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		158.618.513	124.919.750	158.618.513	475.270.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	1.922.356.999.356	2.033.897.268.730	3.298.962.777.449	4.135.175.541.226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	1.892.348.588.187	2.021.724.331.542	3.237.558.071.692	4.095.245.082.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.008.411.169	12.172.937.188	61.404.705.757	39.930.459.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	13.943.631.731	25.790.887.026	37.174.782.213	45.859.267.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	22.134.503.510	20.078.088.547	36.220.426.358	30.413.757.478
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.082.129.023	14.555.579.975	21.840.626.972	22.465.156.709
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			811.078.618	282.472.957	811.078.618	282.472.957
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	16.922.016.604	7.400.306.205	32.347.936.605	15.822.488.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	8.787.261.787	8.579.635.213	18.538.709.400	17.644.565.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.891.739.001)	1.905.794.249	11.472.415.607	21.908.915.221
11. Thu nhập khác	31	VI.20	32.693.696.550	3.370.136.032	36.506.425.484	6.275.849.781
12. Chi phí khác	32	VI.21	29.353.977.888	3.676.855.914	32.034.258.998	5.686.557.474
13. Lợi nhuận khác	40		3.339.718.662	(306.719.882)	4.472.166.486	589.292.307
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(552.020.339)	1.599.074.367	15.944.582.093	22.498.207.528
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22	(353.794.068)	(1.512.585.432)	464.996.441	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		630.201.346	270.996.856	630.201.346	270.996.856
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(828.427.617)	2.840.662.943	14.849.384.306	22.227.210.672

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu



Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.944.582.093	22.498.207.528
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.167.856.346	6.860.107.248
Các khoản dự phòng	03	62.401.859	(484.311.993)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.071.816.923	(145.120.411)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.282.492.460)	(41.299.958.588)
Chi phí lãi vay	06	21.840.626.972	22.465.156.709
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	26.804.791.733	9.894.080.493
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	129.581.765.788	(450.412.092.112)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	58.244.619.847	(22.667.054.742)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(156.383.848.997)	378.457.774.326
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	30.127.273	3.978.000
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.760.730.349)	(21.805.131.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(6.953.862.124)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.710.720.000	220.931.157
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.095.515.509)	(8.546.039.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.131.929.786	(121.807.415.379)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	30.118.211.422	(491.120.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.371.022.727	218.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(131.000.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.800.000.000	2.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.176.143.260)	(80.458.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.963.847.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.282.492.460	40.803.456.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.604.416.651)	(36.763.543.362)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.093.414.335.554	2.852.042.466.650
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.647.466.384.569)	(2.646.615.597.023)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.018.962.060)	(2.994.544.510)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.853.492.900)	(20.653.156.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	434.075.496.025	181.779.168.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	305.603.009.160	23.208.209.976
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164.109.866.435	158.829.698.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.071.816.923)	56.970.916
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	467.641.058.672	182.094.879.481

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2014: 85 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Đã giải thể	35,00%	35,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/06/2014: 21.293 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

7. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	08 năm
------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	782.339.579	202.667.193
Tiền gửi ngân hàng (*)	45.958.719.093	46.654.399.242
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	420.900.000.000	117.252.800.000
Cộng	467.641.058.672	164.109.866.435

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền ngân hàng có gốc ngoại tệ là USD205.887,89 tương đương 4.383.970.843 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.	110.000.000.000	
Cho vay có kỳ hạn	17.200.000.000	16.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (2.1)	7.561.430.622	7.585.287.362
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (2.1)	(2.850.449.622)	(2.895.359.362)
Cộng	131.910.981.000	20.689.928.000

(2.1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Cty CP Thép Pomina	170.670	3.953.038.722	(1.751.395.722)	2.201.643.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(*) Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
(*) Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		7.561.430.622	(2.850.449.622)	4.710.981.000

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 773.101.900 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng (3.1)	824.909.791.516	782.771.739.275
Trả trước cho người bán (3.2)	33.589.034.809	14.225.325.655
Phải thu khác (3.3)	278.623.854.885	457.095.358.874
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.823.784.768)	(9.826.022.997)
Cộng	1.128.298.896.442	1.244.266.400.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.1) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu thương mại (*)	445.814.885.178	278.655.197.146
- Phải thu chi nhánh Đà Nẵng	2.012.500.384	1.448.264.131
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII)	377.082.405.954	502.668.277.998
Cộng	824.909.791.516	782.771.739.275
(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là USD1.866.446,56 tương đương 39.742.246.602 đồng.		
(3.2) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Trả trước thương mại (*)	23.358.884.017	3.995.174.863
- Trả trước đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	10.230.150.792	10.230.150.792
Cộng	33.589.034.809	14.225.325.655
(*) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là USD1.063.829,39 tương đương 22.703.093.988 đồng.		
(3.3) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, hỗ trợ L/C	882.903.890	1.052.448.178
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.2)	277.517.781.998	455.583.228.056
- Các khoản phải thu khác	223.168.997	459.682.640
Cộng	278.623.854.885	457.095.358.874
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Hàng hoá	125.066.776.893	183.311.396.740
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.343.971.488)	(2.090.410.018)
Cộng	122.722.805.405	181.220.986.722
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.389.426.452	14.357.254.105
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.047.588.991	21.588.969.041
Tài sản ngắn hạn khác (*)	6.352.670.075	12.063.390.075
Cộng	25.789.685.518	48.009.613.221
(*) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Các khoản tạm ứng	4.591.910.075	4.599.910.075
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	1.760.760.000	2.825.000.000
- Ký quỹ mua hàng hoá - USD		4.638.480.000
Cộng	6.352.670.075	12.063.390.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Số dư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Đầu năm	26.324.680.901	50.226.160.875	16.902.594.407	14.408.812.713	107.862.248.896
Tăng					-
Giảm	2.509.314.818	29.366.325.438	655.029.455		32.530.669.711
Cuối kỳ	23.815.366.083	20.859.835.437	16.247.564.952	14.408.812.713	75.331.579.185
Hao mòn lũy kế					
Đầu năm	4.851.688.812	175.583.048	8.942.874.606	10.636.548.586	24.606.695.052
Tăng	505.716.708	3.231.438.854	1.063.415.835	1.265.616.312	6.066.187.709
Giảm		1.747.995.562	655.029.455		2.403.025.017
Cuối kỳ	5.357.405.520	1.659.026.340	9.351.260.986	11.902.164.898	28.269.857.744
Giá trị còn lại					
Đầu năm	21.472.992.089	50.050.577.827	7.959.719.801	3.772.264.127	83.255.553.844
Cuối kỳ	18.457.960.563	19.200.809.097	6.896.303.966	2.506.647.815	47.061.721.441

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.451.100.536 đồng.

Tại ngày 30/06/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 33.196.269.517 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị
Khấu hao phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2014	38.915.402.909
Khấu hao lũy kế đến 30/06/2014	2.432.212.678
Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014	7.702.006.822
	31.213.396.087

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.796.039.341	39.778.679.151
Tăng		95.040.000	95.040.000
Giảm		1.470.000.000	1.470.000.000
Số dư cuối kỳ	(*) 34.982.639.810	3.421.079.341	38.403.719.151
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		419.863.259	419.863.259
Tăng		92.814.689	92.814.689
Giảm		20.333.713	20.333.713
Số dư cuối kỳ		492.344.235	492.344.235
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.982.639.810	4.376.176.082	39.358.815.892
Số dư cuối kỳ	34.982.639.810	2.928.735.106	37.911.374.916

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn (33.607.900.000 đồng) được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	346.346.000.000	346.346.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	43.390.000.000	43.390.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	76.970.767.544	76.970.767.544
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.3)	(38.452.774.586)	(37.596.786.228)
Cộng		428.253.992.958	429.109.981.316

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 30/06/2014
Công ty con			346.346.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	100.000.000.000
(*) - Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	60.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
(*) - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội	80,64%	80,64%	26.346.000.000
- Trích lập dự phòng cho đầu tư tại:			(6.836.934.042)
* SMC Hiệp Phước			(1.620.023.563)
* SMC Hà Nội			(5.216.910.479)
Công ty liên doanh, liên kết			43.390.000.000
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	41.640.000.000
- Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt (**)	35,00%	35,00%	1.750.000.000
- Trích lập dự phòng cho đầu tư Công ty CP SX TM Vật tư Sao Việt			(1.335.250.000)

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được lợi nhuận được chia từ các công ty này bằng tiền là 12.116.006.341 đồng.

(**) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thỏa thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2014

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.099.960.344	(12.619.960.344)	15.480.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.343.130.200)	3.832.677.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.317.500.000)	402.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Tổng Công ty Thép	1.000.000	10.100.000.000		10.100.000.000
Cộng		76.970.767.544	(30.280.590.544)	46.690.177.000

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng tiền là 179.976.240 đồng.

(9.3) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con	346.346.000.000	(6.836.934.042)	339.509.065.958
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	43.390.000.000	(1.335.250.000)	42.054.750.000
Đầu tư dài hạn khác	76.970.767.544	(30.280.590.544)	46.690.177.000
Cộng	466.706.767.544	(38.452.774.586)	428.253.992.958

10. Tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 1.878.011.235	1.908.138.508
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 5.811.782.882	6.383.164.017
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	10.691.271.760	11.292.780.168

(10.1) Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046. Công ty đã đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.941.232.649	2.161.725.059
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.431.952.042	2.317.844.326
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.438.598.191	1.903.594.632
Cộng	5.811.782.882	6.383.164.017

(10.3) bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.001.477.643	3.001.477.643
Cộng	3.001.477.643	3.001.477.643

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nợ ngắn hạn		30/06/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1)	1.128.807.841.036	771.168.031.005
Phải trả người bán	(11.2)	647.421.901.461	857.936.371.558
Người mua trả tiền trước	(11.3)	26.449.728.438	7.472.608.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4)	159.474.542	262.114.003
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay)		629.041.862	639.901.565
Các khoản phải trả khác	(11.5)	47.224.636.187	12.347.312.712
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.095.326.104	6.911.876.060
Cộng		1.854.787.949.630	1.656.738.215.196
(11.1) bao gồm:		30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn bằng VND			
- Ngân hàng TMHH MTV ANZ Việt Nam	(a)	22.659.923.000	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(b)	49.513.208.047	110.621.591.443
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(c)	298.827.839.695	299.140.553.903
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (VN)	(d)	310.538.035.257	
- NH TMCP Công Thương Việt Nam	(e)	420.295.692.206	317.631.729.083
- Vay nội bộ cá nhân		16.767.000.000	37.747.000.000
- Phần phải trả do CLTG khoản nợ vay ngoại tệ ngắn hạn		1.206.358.279	
- Nợ dài hạn thuê mua tài chính đến hạn trả		6.086.902.152	6.027.156.576
- Vay dài hạn đến hạn trả		2.912.882.400	
Cộng		1.128.807.841.036	771.168.031.005

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) ngày 20/12/2013 với tổng hạn mức là 10.000.000 USD (Mười triệu đôla Mỹ), thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là **22.659.923.000 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 130332 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội, Công ty và Ngân hàng ngày 14/5/2013 với tổng hạn mức là 280 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là **49.513.208.047 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03-01/CV-0104/KH613NH với hạn mức là 450 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là **213.783.489.314 đồng và USD3.994.005,09 tương đương 85.044.350.381 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SBFL/13-85 ngày 10/06/2013 với hạn mức tín dụng là 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đôla Mỹ). Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là **246.659.035.257 đồng và USD3.000.000 tương đương 63.879.000.000 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 12/8/2013 với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 41.034.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014 là 261.937.070.069 đồng và USD7.437.121,22 tương đương 158.358.622.137 đồng.

(11.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 14.092.933,43 USD tương đương 300.080.831.525 đồng.

(11.3) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Các khoản người mua trả trước thương mại	8.195.678.863	7.472.608.293
- Các bên liên quan trả trước (thuyết minh số VII.2)	18.254.049.575	
Cộng	26.449.728.438	7.472.608.293

(11.4) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập cá nhân	159.474.542	262.114.003

(11.5) Bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn, đoàn thể phí	203.613.075	87.418.378
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.194.750.000	1.194.750.000
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	45.607.489.561	10.899.969.033
- Các khoản phải trả khác	218.783.551	165.175.301
Cộng	47.224.636.187	12.347.312.712

12. Nợ dài hạn		30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	(12.1)	11.651.529.600	34.683.180.000
Nợ dài hạn	(12.2)	13.693.495.935	16.572.666.641
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		144.564.166	85.743.955
Doanh thu chưa thực hiện	(12.3)	4.227.303.012	
Cộng		29.716.892.713	51.341.590.596

(12.1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/06/2014: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2014:

		USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HĐTD01 ngày 05/4/2013		684.000,00	14.564.412.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*)	(136.800,00)	(2.912.882.400)
Cộng		547.200,00	11.651.529.600

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.2) Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
- Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	498.022,21	10.604.386.918
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(153.252,00)	(3.263.194.836)
- Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	430.940,27	9.176.011.169
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(132.612,00)	(2.823.707.316)
Cộng	643.098,48	13.693.495.935

(12.3) Khoản nhận trước từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/06/2014
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	74.960.097.238			74.960.097.238
Quỹ dự phòng tài chính	15.417.791.134			15.417.791.134
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	7.928.953.646	14.849.384.306	10.951.353.539	11.826.984.413
Cộng	546.879.729.378	14.849.384.306	10.951.353.539	550.777.760.145

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	30/06/2014	01/01/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 30/06/2014, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	7.928.953.646
- Điều chỉnh nhằm tài khoản ảnh hưởng lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	(2.345.130)
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh 6 tháng đầu năm 2014	14.849.384.306
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	(2.095.515.509)
- Trả cổ tức (đợt cuối 3%) năm 2013 bằng tiền (*)	(8.853.492.900)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/06/2014	11.826.984.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Doanh thu bán hàng hoá	3.296.523.595.372	4.134.761.851.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.597.800.590	888.960.000
Hàng bán bị trả lại	(158.618.513)	(208.277.750)
Giảm giá hàng bán		(266.992.600)
Cộng	3.298.962.777.449	4.135.175.541.226
15. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	3.237.558.071.692	4.095.245.082.028
Cộng	3.237.558.071.692	4.095.245.082.028
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.781.945.330	751.117.473
Lãi trái phiếu, cho vay	611.438.889	700.000.000
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	9.877.747.751	3.789.048.756
Chênh lệch tỷ giá	8.000.225.002	3.370.192.381
Bán chứng khoán	14.317.000	1.963.847.000
Điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty TV	12.116.006.341	34.548.640.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	773.101.900	736.420.980
Cộng	37.174.782.213	45.859.267.342
17. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lãi vay	18.212.104.983	19.325.865.629
Lãi vay huy động vốn nội bộ	1.873.078.000	2.229.322.221
Lãi thuê mua tài chính	665.108.563	909.968.859
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	1.090.335.426	
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	811.078.618	282.472.957
Bán chứng khoán	23.856.740	1.685.618.050
Chênh lệch tỷ giá	13.544.864.028	5.980.509.762
Cộng	36.220.426.358	30.413.757.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
18. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.666.996.752	2.560.079.491
Chi phí vật liệu	5.454.419	7.452.985
Chi phí khấu hao TSCĐ	250.142.296	261.649.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.756.792.230	10.728.539.704
Chi phí bằng tiền khác	7.668.550.908	2.264.766.589
Cộng	32.347.936.605	15.822.488.007
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.631.218.168	3.778.864.714
Chi phí dụng cụ văn phòng	157.483.637	240.084.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.903.838.885	2.706.917.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.400.585.513	10.119.584.657
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.002.238.229)	(918.778.976)
Chi phí bằng tiền khác	1.447.821.426	1.717.893.418
Cộng	18.538.709.400	17.644.565.834
20. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.095.234.529	218.272.727
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	3.112.500.000	4.980.000.000
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh		24.385.839
Thu từ bồi thường	206.947.846	76.374.989
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	941.494.132	232.175.311
Thu lãi quá hạn	939.709.410	713.148.010
Thu nhập khác	210.539.567	31.492.905
Cộng	36.506.425.484	6.275.849.781
21. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	29.098.393.386	
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	2.432.212.682	3.891.540.291
Các khoản tiền phạt	2.500.000	62.492.971
Xử lý hàng hóa thiếu kiểm kê	493.760.037	1.674.293.006
Chi phí khác	7.392.893	58.231.206
Cộng	32.034.258.998	5.686.557.474

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.944.582.093	22.498.207.528
Chi phí không được trừ	2.500.000	62.492.971
Lãi chi nhánh phát sinh 6 tháng đầu năm 2013	334.156.012	110.221.376
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	380.838.394	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.002.238.229)	(918.778.976)
Lãi CLTG từ đánh giá số dư cuối kỳ 131	(657.109.844)	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.889.108.241)	(35.285.061.732)
Thu nhập tính thuế	2.113.620.185	(13.532.918.833)
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	464.996.441	-
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.938.056	247.537.287
Chi phí nhân công	6.298.214.920	6.338.944.205
Chi phí khấu hao	8.586.193.863	6.860.107.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.157.377.743	20.848.124.361
Chi phí khác bằng tiền	8.114.134.105	3.063.881.031
Cộng	53.318.858.687	37.358.594.132

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	21.491.051.078
		Phải thu khác	35.620.361.802
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	175.711.428.263
		Phải thu khác	124.633.249.556
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu	146.229.425.011
		Phải thu khác	97.643.399.807
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Người mua trả tiền trước	18.254.049.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.762.639.776
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu	153.647.059
		Phải trả khác	34.844.849.785
		Phải thu	570.625.000
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu khác	19.620.770.833
		Trả trước người bán	10.230.150.792
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	32.926.229.543
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
		Bán hàng hoá	41.144.241.973
		Cung cấp dịch vụ	3.000.000
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Lãi ứng vốn	2.146.257.166
		Nhận lợi nhuận được chia	7.835.345.694
		Mua hàng hoá	36.080.616.800
		Nhận cung cấp dịch vụ	44.556.720
		Bán hàng hoá	318.987.465.115
		Cung cấp dịch vụ	206.580.000
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Công ty con	Lãi ứng vốn	163.152.188
		Nhận lợi nhuận được chia	113.544.818
		Mua hàng hoá	80.437.509.290
		Bán hàng hoá	189.837.083.284
		Cung cấp dịch vụ	7.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Lãi ứng vốn	5.599.905.457
		Nhận lợi nhuận được chia	132.697.621
		Mua hàng hoá	42.099.643.398
		Nhận cung cấp dịch vụ	302.681.415
		Bán hàng hoá	246.727.466.033
		Cung cấp dịch vụ	22.500.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	Công ty con	Lãi ứng vốn	1.036.607.107
		Nhận lợi nhuận được chia	3.943.697.533
		Mua hàng hoá	41.624.996.888
		Bán hàng hoá	11.762.202.000
		Cho thuê tài chính	3.112.500.000
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Lãi ứng vốn	931.825.833
		Mua hàng hoá	-
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Bán hàng hoá	22.602.885.560
		Cung cấp dịch vụ	1.736.470.590
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Nhận lợi nhuận được chia	90.720.675
		Trả Lãi ứng vốn	1.090.335.426
		Bán hàng hoá	313.993.890.713
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	4.172.360.656
		Cung cấp dịch vụ	602.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Doanh thu Thuần	1.922.356.999.356	2.033.897.268.730
Lợi nhuận sau thuế	(828.427.617)	2.840.662.943
Trong đó, Điều chuyển lợi nhuận từ các đơn vị thành viên		20.000.000.000

- Doanh thu thực hiện Quý II năm 2014 giảm nhẹ 5% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý II năm 2014 giảm gần 130% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Trong Quý II năm 2014, Công ty không nhận cổ tức/ lợi nhuận chia từ các đơn vị thành viên, nên đã làm số tuyệt đối về lợi nhuận sau thuế trong Quý II năm 2014 giảm so với cùng kỳ.

- Đồng thời trong Quý II/2014, lợi nhuận Công ty bị ảnh hưởng từ chính sách về điều chỉnh tỷ giá và chính sách kiểm soát đúng tài trọng trong vận tải hàng hóa, do các chi phí liên quan phát sinh nhiều hơn so cùng kỳ 2013.

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu Thuần	3.298.962.777.449	4.135.175.541.226
Lợi nhuận sau thuế	14.849.384.306	22.227.210.672
Trong đó, Điều chuyển lợi nhuận từ các đơn vị thành viên	12.116.006.341	34.548.640.752

- Doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2014 giảm 20% so với cùng kỳ năm 2013.
- Lợi nhuận sau thuế thực hiện 6 tháng đầu năm 2014 giảm 33% so với cùng kỳ năm 2013.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng thép bán ra của thép xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2014 giảm 6,5% so với cùng kỳ 2013, cùng với giá thị trường ổn định hơn so với cùng kỳ 2013 đã làm doanh thu giảm.

- Do trong Quý II năm 2014, Công ty không nhận cổ tức/ lợi nhuận chia từ các đơn vị thành viên, nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2014 giảm so với 6 tháng đầu năm 2013.

- Ngoài ra lợi nhuận Công ty bị ảnh hưởng trong Quý II/2014 từ chính sách về điều chỉnh tỷ giá và chính sách kiểm soát đúng tài trọng trong vận tải hàng hóa, đã làm tăng chi phí tài chính và chi phí bán hàng của công ty trong 6 tháng đầu năm 2014, ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện trong kỳ.



Nguyễn Thị Hồng Phúc
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2014